TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DUYÊN HẢI** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21-6-2024
Về việc "tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và công nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Trưng

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Văn Nước
Ông Phạm Phi Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Rine - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Bà Kiên Thị Diệu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2023 về việc "tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2024/QĐST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 và thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 17/2024/TB-TA ngày 11 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N sinh năm 1979, địa chỉ ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Văn P sinh năm 1972, địa chỉ ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị H sinh năm 1970, địa chỉ ấp Thới An, xã Thới Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

2. Ông Phạm Văn Q sinh năm 1962, địa chỉ Khóm A, Phường B, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Phong V sinh năm 1967, địa chỉ ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Kiệt sinh năm 1943, địa chỉ ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

5. Ông Phạm Văn H sinh năm 1962, địa chỉ Khóm A, Phường C, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

6. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Trụ sở số 169, phố Linh Đường, Phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn D - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị Kim E sinh năm 1958, địa chỉ Khóm A, Phường C, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị Kim A sinh năm 1963, địa chỉ ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Văn C sinh năm 1966, địa chỉ ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin vắng mặt)

10. Ông Nguyễn Văn Đ sinh năm 1968, địa chỉ ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin vắng mặt)

11. Ông Nguyễn Thanh V sinh năm 1975, địa chỉ ấp Hồ Tàu, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin vắng mặt)

12. Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1975, địa chỉ ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23-12-2023, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông Trần Văn P hai bên xác lập quan hệ hôn nhân năm 2000 và có đăng ký kết hôn ngày 07-12-2007, tại Ủy ban nhân dân xã Long Hữu. Do bà và ông Phước phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà và ông Phước đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 188/2022/QĐCNTTLH ngày 17-10-2022 của Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Tuy bà và ông Phước đã ly hôn nhưng chưa chia tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Phước có tài sản chung và nợ chung như sau:

Về tài sản chung có: 01 tủ lạnh hiệu samsung; 01 máy giặt hiệu AQUA; 01 bình lọc nước; 03 máy quạt. Ngoài ra có nhà ở dạng độc lập, móng cột bê tông cốt thép, xây tường, trát vữa, quét vôi nền láng xi măng, có bê tông lót, mái tôn không trần, diện tích 5m x 12,6m = 63m^2; Nhà khung gỗ tạp, nền láng gạch tàu, vách lá, mái lá, diện tích 10,3m x 5,9m = 60,77m^2; Nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền, diện tích 48,79m^2; Nhà vệ sinh móng cột gạch, tường xây gạch, mái tôn, nền xi măng, có hầm tự hoại; Chuồng trại (chuồng heo) có kết cấu tre lá, gỗ tạp, diện tích 46m^2. Nhà và các công trình kiến trúc nêu trên được xây cất trên diện tích đất 385,6m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Phần diện tích đất này cha bà là ông Nguyễn Văn Thời (đã chết) cho riêng bà vào năm 2000, lúc cha bà cho bà thì hai vợ chồng bà chưa cất nhà, sau này thì mới cất nhà.

Về nợ chung có: Nợ bà Nguyễn Thị Hường là 10.000.000 đồng, nợ ông Phạm Văn Q là 4.800.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Phong V là 10.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn C là 6.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Kiệt là 25.000.000 đồng, nợ ông

Nguyễn Văn T là 10.000.000 đồng, nợ ông Phạm Văn H là 15.000.000 đồng, nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 54.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện bà Nhứt yêu cầu chia đôi tài sản chung và nợ chung nêu trên. Theo đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, biên bản lấy lời khai ngày 03-5-2025 và lời trình bày tại phiên tòa thì bà Nhứt rút lại một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, bà Nhứi rút lại yêu cầu khởi kiện đối với 01 tủ lạnh hiệu samsung; 01 máy giặt hiệu AQUA; 03 máy quạt. Bà Nhứt chỉ yêu cầu chia đôi căn nhà, công trình vật kiến trúc, yêu cầu chia đôi số nợ chung, yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất 385,6m^2, thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-5-2024, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn P trình bày: Ông thống nhất trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà Nhứt có tài sản chung gồm: Nhà ở dạng độc lập, móng cột bê tông cốt thép, xây tường, trát vữa, quét vôi nền láng xi măng, có bê tông lót, mái tôn không trần, diện tích 5m x 12,6m = 63m^2; Nhà khung gỗ tạp, nền láng gạch tàu, vách lá, mái lá, diện tích 10,3m x 5,9m = 60,77m^2; Nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền, diện tích 48,79m^2; Nhà vệ sinh móng cột gạch, tường xây gạch, mái tôn, nền xi măng, có hầm tự hoại; Chuồng trại (chuồng heo) có kết cấu tre lá, gỗ tạp, diện tích 46m^2. Nhà và các công trình kiến trúc nêu trên được xây cất trên diện tích đất 385,6m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Về nợ chung: Ông thống nhất có chung gồm nợ bà Nguyễn Thị Hường là 10.000.000 đồng, nợ ông Phạm Văn Q là 4.800.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Phong V là 10.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn C là 6.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Kiệt là 25.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn T là 10.000.000 đồng, nợ ông Phạm Văn H là 15.000.000 đồng, nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 54.000.000 đồng.

Vì diện tích đất cất nhà nêu trên là của cha bà Nhứt cho bà Nhứt và chưa được cấp quyền sử dụng nên ông đồng ý giao tài sản nhà và các công trình kiến trúc cho bà Nhứt sử dụng, ông đồng ý nhận giá trị. Đối với nợ chung ông không đồng ý trả.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10-4-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam trình bày: Ngày 19-9-2019, ông Phước và bà Nhứt có ký hợp đồng vay vốn cho học sinh, sinh viên số tiền là 44.000.000 đồng. Ngày 15-7-2020, ông Phước và Nhứt vay vốn thêm chương trình hộ mới thoát nghèo số tiền 10.000.000 đồng. Tính đến ngày 20-3-2024, ông Phước bà Nhứt con nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 54.000.000 đồng và nợ lãi là 100.000 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông Phước bà Nhứt trả số tiền nợ gốc và lãi 54.100.00 đồng và yêu cầu trả lãi theo hợp đồng, tính từ ngày 21-3-2024 cho đến khi trả xong nợ gốc.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề ngày 07-6-2024 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: Năm 2018, ông có cho vợ chồng ông Phước và bà Nhứt mượn số tiền là 10.000.000 đồng, cho mượn không lấy lãi, mục đích cho mượn để cất nhà, đến nay bà Nhứt ông Phước chưa trả cho ông. Bà Nhứt ông Phước cất nhà, công trình, kiến

trúc trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Nguồn gốc thửa đất số 15 nêu trên là của cha ông là Nguyễn Văn Thời (đã chết). Năm 1992, Ông Thời cho ông hai phần diện tích đất thuộc thửa số 15 nêu trên, cụ thể phần đầu ngoài diện tích 333.5m^2 và phần đầu trong diện tích 566,7m^2. Tổng diện tích 900,2m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 15, tọa tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Phần đất này ông sử dụng ổn định canh tác liên tục từ năm 1992 cho đến nay là 30 năm. Nay ông yêu cầu ông Phước và bà Nhứt trả cho ông số tiền 10.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 900,2m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 01-02-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày: Trước đây bà có cho bà Nhứt vay số tiền là 10.000.000 đồng, nhưng bà không nhớ cho vay ngày tháng năm nào. Mục đích vay là để bà Nhứt mua xe máy sử dụng trong gia đình, nay bà yêu cầu bà Nhứt trả số tiền 10.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 23-01-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Q trình bày: Trước đây ông có bán thiếu gạo và thức ăn nuôi heo cho bà Nhứt ông Phước, nhưng ông không nhớ bán ngày tháng năm nào. Ông bán thiếu cho ông Phước bà Nhứt nhiều lần, tính đến nay ông Phước bà Nhứt còn nợ ông số tiền là 4.800.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông Phước bà Nhứt trả số tiền là 4.800.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 03-01-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phong V trình bày: Ngày 22-3-2022 âm lịch, bà có cho ông Phước bà Nhứt vay số tiền là 10.000.000 đồng, mục đích vay là để chi tiêu trong gia đình. Nay bà yêu cầu ông Phước bà Nhứt trả số tiền là 10.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 03-01-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày: Trước đây ông có cho bà Nhứt ông Phước vay số tiền là 6.000.000 đồng, nhưng ông không nhớ cho vay ngày tháng năm nào. Mục đích vay là để chăn nuôi heo, nay ông yêu cầu bà Nhứt ông Phước cùng trả số tiền 6.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 03-01-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiệt trình bày: Trước đây bà có cho bà Nhứt ông Phước vay số tiền là 25.000.000 đồng, nhưng bà không nhớ cho vay ngày tháng năm nào. Mục đích vay là để cất nhà, nay bà yêu cầu bà Nhứt ông Phước cùng trả số tiền 25.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 24-01-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H trình bày: Trước đây ông có bán thức ăn nuôi heo cho bà Nhứt ông Phước, nhưng ông không nhớ bán ngày tháng năm nào. Ông bán thiếu cho ông Phước bà Nhứt nhiều lần, tính đến nay ông Phước bà Nhứt còn nợ ông số tiền là 15.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông Phước bà Nhứt trả số tiền là 15.000.000 đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 13-5-2024 và biên bản lấy lời khai ngày 20-6-2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim E, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thanh V trình bày: Ông Nguyễn Văn Thời (đã chết) và bà Trần Thị Hoàng (đã chết) có 07 người con tên Nguyễn Thị Kim E, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thanh V, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị N. Ông Thời còn sống có thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Thửa đất này chưa được cấp quyền sử dụng và ông Thời có cho bà Nhứt diện tích đất 385,6m^2 và cho ông Thống diện tích đất 900,2m^2, hiện nay bà Nhứt và ông Thống đang sử dụng ổn định, lâu dài từ trước cho đến nay. Nay các ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết liên quan đến thửa đất số 15 nêu trên. Các ông bà đồng ý công nhận quyền sử dụng cho bà Nhứt diện tích đất 385,6m^2 và cho ông Thống diện tích đất 900,2m^2 thuộc thửa đất số 15 nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự và không thuộc trường hợp thay đổi. Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác minh thu thập chứng cứ đầy đủ đúng trình tự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng. Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn và tống đạt các văn bản tố tụng đúng thời gian luật định.

Về nội dung: Bà Nhứt yêu cầu chia tài sản chung với ông Phước đối với Nhà ở dạng độc lập, móng cột bê tông cốt thép, xây tường, trát vữa, quét vôi nền láng xi măng, có bê tông lót, mái tôn không trần, diện tích 5m x 12,6m = 63m^2; Nhà khung gỗ tạp, nền láng gạch tàu, vách lá, mái lá, diện tích 10,3m x 5,9m = 60,77m^2; Nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền, diện tích 48,79m^2; Nhà vệ sinh móng cột gạch, tường xây gạch, mái tôn, nền xi măng, có hầm tự hoại; Chuồng trại (chuồng heo) có kết cấu tre lá, gỗ tạp, diện tích 46m^2. Nhà và các công trình kiến trúc nêu trên được xây cất trên diện tích đất 385,6m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Ông Phước thừa nhận những tài sản nêu trên là tài sản chung của bà Nhứt và ông Phước phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và ông Phước đồng ý giao tài sản cho bà Nhứt, ông Phước đồng ý nhận giá trị tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nhứt về việc yêu cầu chia tài sản chung với ông Phước.

Theo đơn khởi kiện bà Nhứt yêu cầu ông Phước trả lại ½ giá trị tài sản gồm: 01 tủ lạnh hiệu samsung; 01 máy giặt hiệu AQUA; 01 bình lọc nước; 03 máy quạt. Trong quá trình giải quyết quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nhứt đã rút lại yêu cầu khởi kiện nêu trên. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nêu trên của bà Nhứt.

Bà Nhứt yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất 385,6m^2 và ông Thống yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích 900,2m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Năm 1992, ông Thời có cho ông Thống diện tích đất 900,2m^2. Năm 2000, ông Thời có cho bà Nhứt diện tích đất 385,6m^2 nêu trên. Bà Nhứt và ông Thống sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1992 và 2000 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phước thừa nhận diện tích đất nêu trên là của ông Thời cho riêng bà Nhứt ông Thống và ông Phước không có yêu cầu liên quan đến diện tích đất nêu trên. Đồng thời các hàng thừa kế của ông Thời đều thừa nhận ông Thời cho riêng bà Nhứt ông Thống và đồng ý công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nhứt ông Thống. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà Nhứt và ông Thống.

Ông Thống yêu cầu ông Phước bà Nhứt trả số tiền 10.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Phước bà Nhứt thừa nhận có nợ ông Thống 10.000.000 đồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Thống, buộc ông Phước bà Nhứt trả cho ông Thống 10.000.000 đồng, đối với tiền lãi ông Thống không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam yêu cầu bà Nhứt ông Phước trả nợ. Ngày 19-9-2019, ông Phước và bà Nhứt có vay vốn ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam theo chương trình học sinh, sinh viên với số tiền là 44.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn 8,58%/năm. Ngày 15-7-2020, ông Phước và Nhứt vay thêm theo chương trình hộ mới thoát nghèo số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 8,25%/năm, lãi suất nợ quá hạn 10,725%/năm. Tính đến ngày 20-3-2024, ông Phước bà Nhứt con nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 54.000.000 đồng và nợ lãi là 100.000 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông Phước bà Nhứt trả số tiền nợ gốc và lãi 54.100.00 đồng và yêu cầu trả lãi tính từ ngày 21-3-2024 cho đến khi trả xong nợ gốc. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nhứt và ông Phước thừa nhận số nợ nêu trên là có thật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày. Cụ thể bà Hường cho rằng bà Nhứt có nợ bà số tiền 10.000.000 đồng, ông Quân cho rằng bà Nhứt ông Phước có nợ ông 4.800.000 đồng, bà Vân cho rằng bà Nhứt ông Phước có nợ bà 10.000.000 đồng, ông Chệt cho rằng bà Nhứt ông Phước có nợ ông 6.000.000 đồng, bà Kiệt cho rằng bà Nhứt ông Phước có nợ bà 25.000.000 đồng, ông Hùng cho rằng bà Nhứt ông Phước có nợ ông 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho những đương sự nêu trên thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu độc lập, nhưng các đương sự nêu trên không nộp đơn yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết.

Về chi phí xem xét, thẩm định, chi phí tố tụng khác và án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu chia tài sản chung với ông Trần Văn P đối với căn nhà và công trình kiến trúc được xây cây trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu ông Phước trả ½ số nợ chung. Đây là tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà Nhứt yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất 385,6m^2, thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Đây là tranh chấp về quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn ông Phước có nơi cư trú tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về sự vắng mặt người tham gia tố tụng: Tòa án đã thực hiện tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập; Quyết định hoãn phiên tòa, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quân bà Trần Thị H, ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị Phong V, bà Nguyễn Thị Kiệt, ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị Kim E, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thanh V, ông Nguyễn Văn T và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà Hường, bà Vân, bà Kiệt và ông Hùng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Đối với bà Em, bà Anh, ông Chệt, ông Đầm, ông Vũ, ông Thống và người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam là ông Trần Văn D vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Nhứt yêu cầu chia đôi tài sản chung với ông Phước là căn nhà và công trình kiến trúc được xây cất trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong thời kỳ hôn nhân bà Nhứt và ông Phước có tạo lập được tài sản chung là căn nhà và công trình kiến trúc như sau: Nhà ở dạng độc lập, móng cột bê tông cốt thép, xây tường, trát vữa, quét vôi nền láng xi măng, có bê tông lót, mái tôn không trần, diện tích 5m x 12,6m = 63m^2; Nhà khung gỗ tạp, nền láng gạch tàu, vách lá, mái lá, diện tích 10,3m x 5,9m = 60,77m^2; Nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền, diện tích 48,79m^2; Nhà vệ sinh móng cột gạch, tường xây gạch, mái tôn, nền xi măng, có hầm tự hoại; Chuồng trại (chuồng heo) có kết cấu tre lá, gỗ tạp, diện tích 46m^2. Nhà và các công trình kiến trúc nêu trên được xây cất trên diện tích đất 385,6m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nhứt và ông Phước thừa nhận nhà và công trình kiến trúc nêu trên là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Bà Nhứt yêu cầu nhận nhà, công trình kiến trúc và đồng ý thanh toán cho ông Phước ½ giá trị tài sản. Ông Phước đồng ý giao nhà, công trình kiến trúc cho bà Nhứt và đồng ý nhận ½ giá trị tài sản từ bà Nhứt. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà Nhứt và đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Qua kết quả định giá tài sản tại thời điểm giải quyết vụ án có giá như sau: Nhà ở dạng độc lập, móng cột bê tông cốt thép, xây tường, trát vữa, quét vôi nền láng xi măng, có bê tông lót, mái tôn không trần, diện tích 63m^2, có giá là 101.656.000 đồng. Nhà khung gỗ tạp, nền láng gạch tàu, vách lá, mái lá, diện tích 60,77m^2, có giá là 6.611.000 đồng. Nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền, diện tích 48,79m^2, có giá là 4.810.000 đồng. Nhà vệ sinh móng cột gạch, tường xây gạch, mái tôn, nền xi măng, có hầm tự hoại, có giá là 2.159.000 đồng. Chuồng trại (chuồng heo) có kết cấu tre lá, gỗ tạp, diện tích 46m^2, có giá là 664.700 đồng. Tổng giá trị tài sản là 115.900.700 đồng, bà Nhứt phải có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị cho ông Phước với số tiền chênh lệch là 57.950.350 đồng.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nhứt yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 385,6m^2, thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Hội đồng xét xử nhận thấy, năm 2000 ông Nguyễn Văn Thời (đã chết) là chuột bà Nhứt có cho bà Nhứt diện tích đất 385,6m^2. Bà Nhứt sử dụng ổn định, liên tục từ năm 2000 cho đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án ông Phước thừa nhận diện tích đất nêu trên là của ông Thời cho riêng bà Nhứt và ông Phước không có yêu cầu liên quan đến diện tích đất nêu trên. Đồng thời các hàng thừa kế của ông Thời đều thừa nhận ông Thời cho riêng bà Nhứt và đồng ý công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nhứt. Do đó yêu cầu của bà Nhứt và đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[6] Xét theo đơn khởi kiện bà Nhứt yêu cầu ông Phước trả lại ½ giá trị tài sản gồm: 01 tủ lạnh hiệu samsung; 01 máy giặt hiệu AQUA; 01 bình lọc nước; 03 máy quạt. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết quyết vụ án, theo đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa, bà Nhứt đã rút lại yêu cầu khởi kiện nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nêu trên của bà Nhứt theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Xét yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Phước bà Nhứt trả số tiền 10.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, năm 2018, ông Thống có cho vợ chồng ông Phước bà Nhứt mượn số tiền là 10.000.000 đồng, cho mượn không lấy lãi, mục đích cho mượn để cất nhà, đến nay ông Phước và bà Nhứt chưa trả cho ông Thống. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Phước và bà Nhứt thừa nhận có nợ ông Thống 10.000.000 đồng. Do đó yêu cầu độc lập của ông Thống và đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[8] Xét yêu cầu độc lập của ông Thống yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 900,2m^2, thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Hội đồng xét xử nhận thấy, Năm 1992, ông Thời là cha ruột ông Thống có cho ông Thống hai phần diện tích đất thuộc thửa số 15. Cụ thể, phần đầu ngoài diện tích 333.5m^2 và phần đầu trong diện tích 566,7m^2. Tổng diện tích 900,2m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Phần đất này ông Thống sử dụng ổn định, canh tác liên tục từ năm 1992 cho đến nay là hơn 30 năm. Trong quá trình giải quyết vụ án hàng thừa kế của ông Thời đều thống nhất phần đất nêu trên do ông Thời cho ông Thống và ông Thống sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1992 cho đến nay. Nay hàng thừa kế của ông Thời đồng ý công nhận quyền sử dụng đất cho ông Thống diện tích 900,2m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số

12, tọa tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Do đó yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất nêu trên của ông Thống và đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[9] Xét yêu cầu độc lập (yêu cầu khởi kiện) của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam yêu cầu bà Nhứt ông Phước trả nợ 54.100.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 19-9-2019, ông Phước bà Nhứt có vay vốn ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam theo chương trình học sinh, sinh viên với số tiền là 44.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn 8,58%/năm. Ngày 15-7-2020, ông Phước bà Nhứt vay thêm theo chương trình hộ mới thoát nghèo số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 8,25%/năm, lãi suất nợ quá hạn 10,725%/năm. Tính đến ngày 20-3-2024, ông Phước bà Nhứt còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 54.000.000 đồng và nợ lãi là 100.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Phước bà Nhứt thừa nhận nợ số tiền nêu trên là có thật. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng và đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

[10] Xét trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày. Cụ thể bà Hường cho rằng bà Nhứt có nợ bà số tiền 10.000.000 đồng, ông Quân cho rằng bà Nhứt ông Phước có nợ ông 4.800.000 đồng, bà Vân cho rằng bà Nhứt ông Phước có nợ bà 10.000.000 đồng, ông Chệt cho rằng bà Nhứt ông Phước có nợ ông 6.000.000 đồng, bà Kiệt cho rằng bà Nhứt ông Phước có nợ bà 25.000.000 đồng, ông Hùng cho rằng bà Nhứt ông Phước có nợ ông 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho những đương sự nêu trên thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu độc lập, nhưng các đương sự nêu trên không nộp đơn yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết theo Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[11] Xét về chi phí xem xét, thẩm định, định giá và chi phí tố tụng khác: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nhứt tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, định giá và chi phí tố tụng khác và bà Nhứt đã nộp xong.

[12] Xét về án phí: Bà Nhứt, ông Phước phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nhứt và ông Thống có đơn xin tự nguyện chịu án phí đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tương ứng với yêu cầu của bà Nhứt và ông Thống. Do đó, bà Nhứt và ông Thống phải chịu án dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại Điều 24 và 26 của Nghị quyết 326 nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 26, 28, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 264, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 29, 33, 59 của Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ vào Điều 5, 17, 95 và 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 24, 26 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu chia tài sản chung với ông Trần Văn P đối với: Nhà ở dạng độc lập, móng cột bê tông cốt thép, xây tường, trát vữa, quét vôi nền láng xi măng, có bê tông lót, mái tôn không trần, diện tích 5m x 12,6m = 63m^2; Nhà khung gỗ tạp, nền láng gạch tàu, vách lá, mái lá, diện tích 10,3m x 5,9m = 60,77m^2; Nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền, diện tích 48,79m^2; Nhà vệ sinh móng cột gạch, tường xây gạch, mái tôn, nền xi măng, có hầm tự hoại; Chuồng trại (chuồng heo) có kết cấu tre lá, gỗ tạp, diện tích 46m^2. Nhà và các công trình kiến trúc nêu trên được xây cất trên diện tích đất 385,6m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Buộc ông Trần Văn P giao cho bà Nguyễn Thị N: Nhà ở dạng độc lập, móng cột bê tông cốt thép, xây tường, trát vữa, quét vôi nền láng xi măng, có bê tông lót, mái tôn không trần, diện tích 5m x 12,6m = 63m^2; Nhà khung gỗ tạp, nền láng gạch tàu, vách lá, mái lá, diện tích 10,3m x 5,9m = 60,77m^2; Nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền, diện tích 48,79m^2; Nhà vệ sinh móng cột gạch, tường xây gạch, mái tôn, nền xi măng, có hầm tự hoại; Chuồng trại (chuồng heo) có kết cấu tre lá, gỗ tạp, diện tích 46m^2. Nhà và các công trình kiến trúc nêu trên được xây cất trên diện tích đất 385,6m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Buộc bà Nguyễn Thị N thanh toán cho ông Trần Văn P ½ giá trị Nhà ở dạng độc lập, móng cột bê tông cốt thép, xây tường, trát vữa, quét vôi nền láng xi măng, có bê tông lót, mái tôn không trần, diện tích 5m x 12,6m = 63m^2; Nhà khung gỗ tạp, nền láng gạch tàu, vách lá, mái lá, diện tích 10,3m x 5,9m = 60,77m^2; Nền láng vữa xi măng có bê tông lót, có xây bó nền, diện tích 48,79m^2; Nhà vệ sinh móng cột gạch, tường xây gạch, mái tôn, nền xi măng, có hầm tự hoại; Chuồng trại (chuồng heo) có kết cấu tre lá, gỗ tạp, diện tích 46m^2. Nhà và các công trình kiến trúc nêu trên được xây cất trên diện tích đất 385,6m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh với số tiền chênh lệch là 57.950.350 đồng.

2. Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N diện tích 385,6m^2, thửa số 15, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Bà Nguyễn Thị N được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền về Đăng ký đất đai đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 385,6m^2, thửa 15, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, có số đo các cạnh như sau:

Phía bắc giáp thửa số 2 có số đo 20,50m. Phía nam giáp phần cập nhật đường nhựa thuộc thửa số 15 có số đo 20,50m. Phía tây giáp thửa số 365 có số đo 18,44m. Phía đông giáp phần còn lại thửa số 15 (phần C) có số đo 19,26m. *(kèm theo sơ đồ khu đất)*

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Trần Văn P trả lại ½ giá trị tài sản gồm: 01 tủ lạnh hiệu samsung; 01 máy giặt hiệu AQUA; 01 bình lọc nước; 03 máy quạt.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P trả số tiền 10.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 10.000.000 đồng.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T diện tích 900,2m^2, thửa số 15, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ Cơ quan có thẩm quyền về Đăng ký đất đai đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 900,2m^2, thửa số 15, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại ấp 11, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Trong đó;

Phần B diện tích đất là 333,5m^2, có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp thửa số 2 có số đo 18,61m. Phía nam giáp đường nhựa có số đo 7,30m, giáp phần cập nhật đường nhựa thuộc thửa số 15 có số đo cạnh 1 là 2,93m và cạnh 2 là 7,31m. Phía tây giáp đường nhựa có số đo 16,95m. Phía đông giáp thửa số 365 có số đo 19,64m. *(kèm theo sơ đồ khu đất)*

Phần C diện tích đất là 566,7m^2, có số đo các cạnh như sau: Phía bắc giáp thửa số 2 có số đo cạnh 1 là 6,60m, cạnh 2 là 16,16m, giáp thửa số 34 có số đo là 2,91m. Phía nam giáp phần cập nhật đường nhựa thuộc thửa số 15 có số đo 27,61m. Phía tây giáp phần còn lại thửa số 15 (phần A) có số đo 19,26m. Phía đông giáp thửa số 34 có số đo 22,46m. *(kèm theo sơ đồ khu đất)*

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P trả số tiền nợ 54.100.00 đồng và yêu cầu trả lãi theo hợp đồng, tính từ ngày 21-3-2024 cho đến khi trả xong nợ gốc.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam trả số tiền nợ 54.100.00 đồng và tiền lãi (trong đó: lãi suất trong hạn 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn 8,58%/năm đối với số tiền 44.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 19-9-2019 và lãi suất trong hạn 8,25%/năm, lãi suất nợ quá hạn 10,725%/năm đối với số tiền 10.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 15-7-2020), tính từ ngày 21-3-2024 cho đến khi trả xong nợ gốc.

6. Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu chịu phí xem xét, thẩm định, định giá và chi phí tố tụng khác là 2.534.542 đồng, nhưng bà Nhứt đã nộp xong.

7. Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (phần chia tài sản chung) là 2.897.517 đồng, án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng là 1.600.000 đồng, theo biên lai thu số 0006294 ngày 30-12-2022 và biên lai thu số 003919 ngày 18-6-2024

của chi cục thị hành án dân sự thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Bà Nguyễn Thị N phải nộp thêm số tiền 1.297.517 đồng.

Buộc ông Trần Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (phần chia tài sản chung) là 2.897.517 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (phần nợ chung) là 3.205.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng là 550.000 đồng theo biên lai thu số 0003913 ngày 17-6-2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền chênh lệch là 250.000 đồng.

8**.** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bị đơn ông Trần Văn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Q có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị Phong V, bà Nguyễn Thị Kiệt, ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị Kim E, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thanh V, ông Nguyễn Văn T và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân		**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
Trần Văn Nước	**Phạm Phi Long**	**Võ Thị Trưng**

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Duyên Hải;
- CCTHADS thị xã Duyên Hải;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Trưng